

Số:

/NQ-ĐHĐCĐ-CSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT****Kỳ họp thường niên năm 2026****ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;

Căn cứ Biên bản họp số...../BB-ĐHĐCĐ-CSG tại kỳ họp thường niên năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn vào ngày tháng năm 2026,

Tại trụ sở Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. HCM, kỳ họp thường niên năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được tổ chức với sự tham gia của.....cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu.....cổ phần, chiếm.....tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và Tờ trình, Đại hội đồng cổ đông đã thảo luận, công bố và:

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (theo Báo cáo số.../BC-HĐQT ngày.../.../2026 của Hội đồng quản trị Cảng Sài Gòn).

Điều 2: Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2025 của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (theo Báo cáo số.../BC-BKS ngày.../.../2026 của Ban kiểm soát Cảng Sài Gòn)

Điều 3: Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 và kế hoạch năm 2026 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn theo Tờ trình số.../TTr-HĐQT ngày.../.../2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, trong đó có các chỉ tiêu chủ yếu quan trọng như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ TH/KH
Công ty hợp nhất				
Sản lượng	Tấn	10.000.000	11.810.448	118%
Tổng Doanh thu	Triệu đồng	1.214.000	1.402.691	116%
Lợi nhuận	Triệu đồng	316.000	429.339	136%

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ TH/KH
Công ty mẹ				
Sản lượng	Tấn	9.500.000	11.337.929	119%
Tổng Doanh thu	Triệu đồng	1.000.000	1.129.690	113%
Lợi nhuận	Triệu đồng	310.000	443.291	143%

2. Kế hoạch năm 2026:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Sản lượng	Tấn	11.758.400	13.250.000
2	Doanh thu	Triệu đồng	1.253.000	1.554.000
3	Lợi nhuận	Triệu đồng	474.400	481.400

3. Về cổ tức:

Năm 2026, tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2026 Hội đồng quản trị Cảng Sài Gòn sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét.

Điều 4: Thông qua kế hoạch đầu tư mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và xây dựng công trình năm 2026 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn theo Tờ trình số.../TTr-HĐQT ngày.../.../2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 5: Thông qua Báo cáo tài chính (riêng, hợp nhất) năm 2025 đã kiểm toán, cụ thể:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.752.771.775.193	1.448.508.273.601
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	519.040.244.971	461.845.583.844
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	583.631.625.496	284.207.788.384
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	616.697.906.673	566.032.082.851
IV	Hàng tồn kho	140	11.979.391.036	9.002.368.516
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	21.422.607.017	127.420.450.006
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	4.223.405.914.237	4.209.522.710.126
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.396.413.235.198	1.590.726.981.688
II	Tài sản cố định	220	251.313.108.930	272.477.307.954
III	Bất động sản đầu tư	230	165.419.819.620	170.873.220.268
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	47.100.219.602	70.597.348.050

V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.351.359.053.468	2.092.037.659.763
VI	Tài sản dài hạn khác	260	11.800.477.419	12.810.192.403
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	5.976.177.689.430	5.658.030.983.727
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.637.699.446.961	2.606.219.986.381
I	Nợ ngắn hạn	310	830.958.600.247	734.971.661.741
II	Nợ dài hạn	330	1.806.740.846.714	1.871.248.324.640
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	3.338.478.242.469	3.051.810.997.346
I	Vốn chủ sở hữu	410	3.338.478.242.469	3.051.810.997.346
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418	346.432.291.988	304.706.393.550
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	829.096.340.481	584.154.993.796
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	5.976.177.689.430	5.658.030.983.727

b) Báo cáo kết quả kinh doanh:

1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	1.129.689.736.536	1.275.743.668.987
1.1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	957.222.499.472	970.605.010.701
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	166.506.500.477	288.127.029.996
1.3	Thu nhập khác	5.960.736.587	17.011.628.290
2	Tổng chi phí	686.399.202.983	937.954.864.374
2.1	Giá vốn hàng bán	631.038.775.877	587.927.021.131
2.2	Chi phí tài chính	(241.526.064.157)	136.828.314.673
2.3	Chi phí bán hàng		
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	138.718.630.499	202.351.663.522
2.5	Chi phí khác	158.167.860.764	10.847.865.048
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	443.290.533.553	337.788.804.613
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	113.417.538.773	76.549.120.407
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.009.714.984	1.148.940.564
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	328.863.279.796	260.090.743.642

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	2.049.079.199.646	1.634.192.021.174
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	544.443.051.692	503.960.924.443
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	745.718.599.531	356.247.988.384
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	661.394.547.896	586.404.373.533
IV	Hàng tồn kho	140	22.312.759.446	16.240.471.565
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	75.210.241.081	171.338.263.249

B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	4.049.218.102.774	4.123.003.313.619
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	600.515.869.537	816.004.414.613
II	Tài sản cố định	220	1.625.875.201.712	1.711.177.635.095
III	Bất động sản đầu tư	230	165.419.819.620	170.873.220.268
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	86.450.114.680	102.983.013.837
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.550.101.617.506	1.307.671.015.525
VI	Tài sản dài hạn khác	260	20.855.479.719	14.294.014.281
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		6.098.297.302.420	5.757.195.334.793
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.884.250.343.198	2.880.694.152.328
I	Nợ ngắn hạn	310	892.135.082.372	767.478.688.526
II	Nợ dài hạn	330	1.992.115.260.826	2.113.215.463.802
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	3.214.046.959.222	2.876.501.182.465
I	Vốn chủ sở hữu	410	3.214.046.959.222	2.876.501.182.465
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	91.209.916.408	111.297.214.515
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	349.633.034.478	307.875.725.899
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	492.532.645.250	178.766.808.747
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	119.796.328.459	117.686.398.677
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	6.098.297.302.420	5.757.195.334.793

b) Báo cáo kết quả kinh doanh:

1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	1.402.690.921.348	1.388.586.098.250
1.1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.225.947.735.632	1.105.567.526.595
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	168.498.986.138	265.468.378.434
1.3	Thu nhập khác	8.244.199.578	17.550.193.221
2	Tổng chi phí	1.224.533.016.400	1.268.011.004.546
2.1	Giá vốn hàng bán	839.460.676.426	780.767.026.092
2.2	Chi phí tài chính	42.240.575.836	210.950.300.383
2.3	Chi phí bán hàng		
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.981.861.847	235.026.294.264
2.5	Chi phí khác	158.849.902.291	41.267.383.807
3	Lãi lỗ trong liên doanh, liên kết	251.181.136.142	103.962.302.751
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	429.339.041.090	224.537.396.455
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	116.440.035.438	79.888.459.504
6	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(55.583.010.067)	(13.612.128.331)
7	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	368.482.015.719	158.261.065.282
7.1	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	363.503.112.168	171.187.965.807
7.2	Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	4.978.903.551	-12.926.900.525

Điều 6: Về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 và chi trả cổ tức năm 2025:

Đồng ý phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 và chi trả cổ tức năm 2025 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ lệ/ LNST (%)
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2025	328.863.279.796	
2	Điều chỉnh LNST không phân phối (Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)	0	
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối	328.863.279.796	100
4	Phân phối các quỹ:	122.635.845.590	
4.1	Quỹ ĐTP	41.725.898.438	12,69
4.2	Quỹ Khen thưởng	39.463.593.576	12,69
4.3	Quỹ Phúc lợi	39.463.593.576	12
4.4	Quỹ thưởng Ban QLDH	1.982.760.000	12
5	LNST còn lại sau khi phân phối các Quỹ (5=3-4)	206.227.434.206	0,60
6	Lợi nhuận để lại các năm trước được phân phối	500.233.060.685	
7	Tổng số tiền chia cổ tức	0	
8	LNST để lại chưa phân phối của năm 2025 (8 = 5-7)	206.227.434.206	62,71
9	LNST để lại chưa phân phối của năm 2025 và các năm trước (9=5+6-7)	706.460.494.891	

Điều 7: Thông qua Quỹ tiền lương, Quỹ thù lao thực hiện năm 2025 và Kế hoạch Quỹ tiền lương, Quỹ thù lao năm 2026 của người quản lý Công ty theo Tờ trình số.../TTr-HĐQT ngày.../.../2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 8. Thông qua việc sửa đổi bổ sung Điều lệ, Quy chế quản trị về nội bộ và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn theo Tờ trình số.../TTr-HĐQT ngày.../.../2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 9. Thông qua chủ trương không thực hiện thoái phần vốn của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại các doanh nghiệp có vốn góp chi phối.

Điều 10. Thông qua chủ trương góp vốn thành lập công ty liên doanh đầu tư Dự án cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ tại xã Thạnh An, TP.HCM.

Điều 11: Về việc ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để soát xét các báo cáo tài chính năm 2026:

1. Thông qua các tiêu chí lựa chọn theo đề nghị của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Tờ trình số /TTr-BKS ngày / /2026.

2. Đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn xem xét lựa chọn một đơn vị kiểm toán độc lập phù hợp với các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 11 Nghị quyết này để soát xét báo cáo tài chính và kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

Điều 12: Công tác nhân sự tại Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhiệm kỳ 2026 - 2031:

1. Miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Phê duyệt số lượng Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ Công ty.

3. Bầu các ông/bà..... tham gia Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 13: Hiệu lực Nghị quyết

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày / /2026.

Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được thông qua tại kỳ họp thường niên năm 2026 trên cơ sở đảm bảo lợi ích cao nhất cho Công ty, các cổ đông và phù hợp với Điều lệ Công ty, các quy định hiện hành có liên quan.

Nghị quyết này bao gồm 13 điều, 06 trang, đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhất trí thông qua tại kỳ họp thường niên năm 2026 vào ngày tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị CSG;
- Ban kiểm soát CSG;
- Ban điều hành CSG;
- Các phòng, chi nhánh, trung tâm ĐHKT trực thuộc CSG;
- Công đoàn và các đoàn thể của CSG;
- Các cổ đông của CSG (đăng website của CSG);
- Lưu: VT, HĐQT, NPTQTCT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Huỳnh Văn Cường